**PHỤ LỤC SỐ 02:**

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2019 – 2023**

*(Kèm theo Quyết định số: 162/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| **STT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản** | **Tên gọi của văn bản** | **Nội dung, quy định hết hiệu lực** | | **Lý do hết hiệu lực** | **Ngày hết hiệu lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  |  | |  |
|  | Nghị quyết | số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 | về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | cụm từ “theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn” và từ “khác” tại Khoản 1 Điều 3 và cụm từ “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025 | 20/07/2023 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 07 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 96/2003/QĐ-UB ngày 29/7/2003 | Về việc ban hành Quy chế quản lý trâu đực giống, bò đực giống thuộc Dự án đa dạng hoá thu nhập nông thôn | Điều 1; Điều 2; Điều 5; Khoản 1 Điều 6; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 7; Khoản 3, 4, 5, 6 Điều 8; Điều 9; khoản 1, 2, 3 Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Khoản 1, 2, 3 Điều 14; Điều 16; Điều 17 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 96/2003/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý trâu, bò đực giống thuộc Dự án Đa dạng hóa thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 96/2003/QĐ-UBND ngày 29/7/2003 của UBND tỉnh Tuyên Quang | 21/11/2011 |
|  | Quyết định | Số 37/2005/QĐ-UBND ngày 21/4/2005 | về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế của Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông tại Quyết định số 37/2005/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh về Bãi bỏ các quyết định quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở | 09/12/2015 |
|  | Quyết định | Số 38/2005/QĐ-UBND ngày 21/4/2005 | Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại Quyết định số 38/2005/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh về Bãi bỏ các quyết định quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở | 09/12/2015 |
|  | Quyết định | Số 40/2005/QĐ-UBND ngày 21/4/2005 | Về việc thành lập Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi tại Quyết định số 40/2005/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh về Bãi bỏ các quyết định quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở | 09/12/2015 |
|  | Quyết định | Số 54/2006/QĐ-UBND ngày 06/9/2006 | Về việc thành lập Trạm Khuyến nông thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã | Quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức Trạm Khuyến nông tại Quyết định số 54/2006/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Khuyến nông các huyện, thành phố | 28/03/2017 |
|  | Quyết định | Số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 | Về việc ban hành Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3; Điều 7; Khoản 7 và khoản 10 Điều 9; Điểm a Khoản 2 Điều 12; Điều 13; Khoản 1 Điều 19; Khoản 2 Điều 29; cụm từ “tính chất phức tạp của công trình” tại khoản 1 Điều 5; cụm từ “cấp bù thủy lợi phí” tại điểm a khoản 1 Điều 5, Điều 6, khoản 4 Điều 9, khoản 5 Điều 25 và khoản 3 Điều 26; cụm từ “thủy lợi phí” và “thủy lợi phí, tiền nước” tại khoản 5 Điều 9, khoản 1 và khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 11 và điểm a khoản 4 Điều 24; cụm từ “đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê” tại khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 19; cụm từ “kè bảo vệ bờ sông, bờ suối” tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 4 Điều 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh | 20/10/2022 |
|  | Quyết định | số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **II** | **LĨNH VỰC TÀI CHÍNH** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 04 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | Số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 | Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 2 Mục II Phần B Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2024 |
| - Nội dung thu phí thẩm định “Đề án bảo vệ môi trường chi tiết” tại khoản 1, mục III, phần A; phí thẩm định “Đề án xả nước thải vào nguồn nước” tại khoản 6, mục III, phần A Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND; - Khoản 2, 3, 4, 5, 6 mục III phần A Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND; - Khoản 1 mục II phần B Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 10/01/2022 |
| Khoản 1, khoản 6 mục III, phần A Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thẩm định trong lĩnh vực môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/04/2022 |
| Mục I phần B Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của HĐND tỉnh Quy định diện tích nhà ở tối thiếu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/04/2022 |
| Mục II phần A Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2023 |
| Mục III phần B Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2023 |
|  | Nghị quyết | Số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 | Ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND | | Bãi bỏ tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 15/08/2019 |
|  | Nghị quyết | số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 | Ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 21 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Quy định về người hoạt động không chuyên trách; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2024 |
|  | Nghị quyết | số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 | Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 | - Khoản 5 Điều 5; Khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND  - Khoản 8, khoản 18, khoản 31 mục I; khoản 1, khoản 3, khoản 5 mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang | 10/03/2023 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 06 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 28/2008/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 | Về việc quy định chế độ hỗ trợ cho giáo viên mầm non không trong biên chế nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 1, 2, 4 Điều 1 Quyết định số 28/2008/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật | 24/12/2014 |
|  | Quyết định | Số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 | Về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang | Điều 1; Điều 2 Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang | 10/10/2022 |
|  | Quyết định | Số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 | Ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. | Khoản 9 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung quy định về chế độ báo cáo tại các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh | 15/01/2020 |
|  | Quyết định | số 01/2019/QĐ-UBND, ngày 15/3/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 1 Điều 1; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 5 Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 | Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 2; Điều 3 Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 27/09/2021 |
|  | Quyết định | số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | Ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Khoản 2 Điều 4; Cụm từ "và giao các đơn vị trực thuộc (Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Phòng Quản lý đô thị) tổ chức thực hiện tại Khoản 3 Điều 5; tên Điều 8; Khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND. | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 12/07/2023 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 23/07/2023 |
| **III** | **LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 03 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | Số 97/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 | Về quy hoạch điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, có xét đến năm 2020 | Tên của Quy hoạch; Mục 1 "Quan điểm của Quy hoạch"; Điểm 2.2, 2.3, 2.5, 2.6 Mục 2; Thay đổi cụm từ “Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14/6/2005” thành cụm từ “Luật khoáng sản năm 2010”, cụm từ “Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản” thành cụm từ “Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản” tại tiết a điểm 3.1 Mục 3 Quy hoạch điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, có xét đến năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2006/NQ-HĐND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, có xét đến năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 10/08/2017 |
|  | Nghị quyết | số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | Về việc thông qua bảng giá đất năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | - Sửa đổi, bổ sung: Mục 2, Mục 3, Mục 8 và bổ sung Mục 9, Mục 10 vào Biểu số 01A/VGTC-TP; Mục 1, Mục 2, Mục 11.1, Mục 13.4, Mục 15.1, Mục 22.1 và bổ sung Mục 27, Mục 28, Mục 29 vào Biểu số 02A/VGTC-YS; Mục 1, Mục 4, Mục 6, Biểu số 03A/VGTC-SD; Mục 12.1, Mục 14 và bổ sung Mục 2.3, Mục 4.3 và Mục 18 vào Biểu số 04A/VGTC-HY; Mục 6.1, Mục 11.2, Mục 13.1, Mục 14.1, Mục 14.2, Mục 14.3, Mục 15.1, Mục 23.1 Biểu số 05A/VGTC-CH; Mục 3.1, Mục 6.1, Mục 6.2, Mục 8.1 Biểu số 07A/VGTC-LB; Biểu 07/OĐT-H; điểm 1 Mục I, điểm 1, 2 Mục V, điểm 2 Mục VI Biểu số 08/SON-TQ ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND.- Bãi bỏ Mục 1 Biểu số 01A/VGTC-TP; Mục 13.1, Mục 13.2, Mục 13.3, Mục 14, Mục 25, Mục 26 Biểu số 02A/VGTC-YS; Mục 1, Mục 2 Biểu số 05A/VGTC-CH; Mục 4 Biểu số 07A/VGTC-LB; Mục 2, Mục 3 Biểu số 06/ONT-TPTQ; Mục 4 Biểu số 06/ONT-LB; Mục 8, Mục 24 Biểu số 06/ONT-CH; Mục 2, Mục 6, Mục 7, Biểu số 06/ONT-YS; Mục 6, Mục 18, Mục 21, Mục 28 Biểu số 06/ONT-SD ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND. | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2022 |
|  | Nghị quyết | số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 | Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | - Mục 1, mục 2 phần I Biểu mức thu tại khoản 3, Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND; - Phần IV Biểu mức thu tại khoản 3, Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND; - Khoản 4 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND; - Khoản 4 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 01/01/2024 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 10 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 29/2010/QĐ-UBND ngày 29/11/2010 | Về việc ban hành quy định thời gian thực hiện các thủ tục và cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 4 Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 06/11/2012 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành quy định về thời gian thực hiện các thủ tục và cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 16/11/2012 |
|  | Quyết định | Số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 | Về việc ban hành quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 7, Điều 8, Điều 9 Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 19/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/12/2022 |
|  | Quyết định | Số 16/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 | Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điểm b khoản 2 Điều 1 và Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai | 25/08/2022 |
|  | Quyết định | Số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 | Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 4 Quy định ban hành kèm théo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định của khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang | 01/06/2023 |
|  | Quyết định | Số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 | Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Khoản 1 và Khoản 4 Điều 11; Khoản 1 và Khoản 2 Điều 12; Điều 13; Khoản 1 Điều 17; Khoản 6 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh | 25/08/2022 |
|  | Quyết định | Số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 | Ban hành Quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 15 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Điều 5 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung quy định về chế độ báo cáo tại các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh | 15/01/2020 |
|  | Quyết định | số 07/2018/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 | Về việc Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | khoản 1 Điều 1; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 | ban hành quy định phân loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và Bảng giá đất 5 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Mục 1 Biểu số 01A/VGTC-TP; Mục 13.1, Mục 13.2, Mục 13.3, Mục 14, Mục 25, Mục 26 Biểu số 02A/VGTC-YS; Mục 1, Mục 2 Biểu số 05A/VGTC-CH; Mục 4 Biểu số 07A/VGTC-LB; Mục 2, Mục 6 Biểu số 06/ONT-TPTQ; Mục 6 Biểu số 06/ONT-LB; Mục 8, Mục 24 Biểu số 06/ONT-CH; Mục 2, Mục 6, Mục 7, Biểu số 06/ONT-YS; Mục 6, Mục 15, Mục 18, Mục 31 Biểu số 06/ONT-SD; Biểu số 02C/ODT-YS ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Một số vị trí đất trong bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 (chi tiết tại Điều 1 Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021); | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định phân loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 | 08/01/2022 |
|  | Quyết định | số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 | Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai | Điều 3; Điều 4; Điều 5 Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai | 12/06/2023 |
|  | Quyết định | số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 | Quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 2 Điều 2 và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 01/01/2024 của UBND tỉnh Bãi bỏ một phần Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 11/01/2024 |
| **IV** | **LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 01 văn bản** | |  |  |  | |  |
|  | Quyết định | số 09/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 | Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư | khoản 1 Điều 1; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 2, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **V** | **LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 03 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/09/2006 | Về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 19/01/2011 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | 29/01/2011 |
|  | Quyết định | số 10/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 | Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 1 Điều 1; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 11/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang | Khoản 1 Điều 2; Khổ thứ 5, khổ thứ 9 điểm c khoản 4 Điều 3; khổ thứ 4 điểm l khoản 4 Điều 3; khổ thứ 1 điểm a khoản 4 Điều 3; khổ thứ 3 điểm g khoản 4 Điều 3 Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương | 01/11/2023 |
| **VI** | **LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 02 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 | Về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điều 3; Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13 Điều 14; Điều 15; Khoản 1 Điều 16; Điều 17; Khoản 1 Điều 19; Khoản 1 và Khoản 11 Điều 20; Khoản 1 và Khoản 2 Điều 24; Điều 25; Điều 26; Khoản 2 Điều 28 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang | 20/08/2022 |
| Khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND | | 01/01/2023 |
|  | Quyết định | số 12/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải | khoản 1 Điều 1; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 7, khoản 8 Điều 5 Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **VII** | **LĨNH VỰC XÂY DỰNG** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 02 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 | Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | - Cụm từ “các Trưởng ban quản lý cụm công nghiệp” tại Điều 3 Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016.  - Điểm a khoản 1 Điều 1; khoản 1, khoản 3 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 12; khoản 3 Điều 14; khoản 2 Điều 17; khoản 4 Điều 17; khoản 3 Điều 22; điểm b khoản 3 Điều 23; khoản 9 Điều 23; khoản 1 Điều 24; cụm từ “các Trưởng ban quản lý cụm công nghiệp” tại khoản 2 Điều 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016. | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang | 21/08/2020 |
|  | Quyết định | số 14/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **VIII** | **LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang | Khoản 1 Điều 1; khoản 6 Điều 5; điểm a, điểm b khoản 7 Điều 5 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND | | Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang | 10/06/2021 |
| khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **IX** | **LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 02 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 20/2007/QĐ-UBND ngày 25/06/2007 | Về việc ban hành Quy định về quản lý, hoạt động của Trạm Truyền thanh cơ sở xã, phường, thị trấn | Tên các cơ quan trong toàn bộ văn bản; Điều 2; Điều 4; Điều 7; Điều 12; Điều 13; Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 20/2007/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi quy định quản lý, hoạt động của Trạm Truyền thanh cơ sở xã, phường, thị trấn kèm theo Quyết định 20/2007/QĐ-UBND ngày 25/6/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 06/12/2010 |
|  | Quyết định | số 07/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **X** | **LĨNH VỰC NỘI VỤ** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 | quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực; hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ | Khoản 2 Điều 2; Điểm a, điểm d khoản 2 Điều 3; điểm a khoản 4 Điều 3; Điểm b khoản 1 Điều 4; Biểu số 01 và biểu số 02 Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ | 16/07/2023 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 08 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 15/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 | Phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn | Điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/08/2017 |
|  | Nội dung Sở Nội vụ cho ý kiến về Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 01/08/2017 |
|  | Quyết định | số 03/2018/QĐ-UBND, ngày 29/6/2018 | Về Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 5 Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 23/2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 | Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 | Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động | Điểm b khoản 2 Điều 1; Điều 3; khoản 2 Điều 8 Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND | | Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang | 10/09/2021 |
|  | Quyết định | số 35/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 | Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 10/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 | quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện | khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
|  | Quyết định | số 11/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 | quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XI** | **LĨNH VỰC TƯ PHÁP** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | Số 11/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 | Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Mức thu phí tại điểm c mục 1 khoản 3 Điều 1; điểm đ mục 1 khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2019 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 03 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 | Ban hành Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Khoản 2 Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh | | Được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung quy định về chế độ báo cáo tại các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh | 15/01/2020 |
| Khoản 1 Điều 9; Điều 12; cụm từ “đối với các vụ việc phức tạp” tại khoản 7 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 01/06/2022 |
|  | Quyết định | Số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 | Về Ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Khoản 2 Điều 4; Khoản 3 Điều 3; Khoản 2 Điều 7 Quy ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND tỉnh | | Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 1; Bãi bỏ một phần tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND tỉnh | 15/10/2019 |
|  | Quyết định | số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc UBND huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 1 Điều 1; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 2, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XII** | **LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | Số 33/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 | Quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. | Điều 4 và Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh. | | Bãi bỏ tại Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 15/08/2019 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 03 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17/06/2009 | Ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, phát thanh - truyền hình của tỉnh đoạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế | Tên Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND; tên Điều 1; điểm 1.3 khoản 1 Điều 1; khoản 2 Điều 2 Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, phát thanh - truyền hình của tỉnh đoạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế | 20/06/2021 |
|  | Quyết định | Số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 | Ban hành Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Khoản 1 Điều 5; Khoản 1 Điều 11; Điều 14; Điều 15 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 26/12/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 10/01/2021 |
|  | Quyết định | số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 1 Điều 1; khoản 6 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XIII** | **LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | Số 07/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 | Về mức trợ cấp đặc thù áp dụng đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang | - Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND; - Thay thế cụm từ “Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao độngxã hội tỉnh Tuyên Quang” được quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND bằng cụm từ “Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Tuyên Quang” | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND tỉnh về mức trợ cấp đặc thù áp dụng đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động và xã hội tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2023 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | số 08/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở Lao động -Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 1 Điều 1; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XIV** | **LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 03 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | Số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 | Quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia | Điểm b Mục 2.2 Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND | | Bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang | 20/12/2019 |
| - Cụm từ “học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và” tại tên Nghị quyết và tên Điều 1 Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND.  - Cụm từ “Học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang.” tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND.  - Mục “2.1. Chính sách cho học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên” tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND. | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia | 18/12/2023 |
|  | Nghị quyết | Số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 | Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Khoản 2 Điều 3; khoản 3 Điều 4; khoản 3, khoản 4 Điều 7; khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 10 Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2022 |
|  | Nghị quyết | số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 | Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điểm 3.6 khoản 1 Điều 3 và Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần tại Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND tỉnh Bãi bỏ điểm 3.6 khoản 1 Điều 3 và sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 20/10/2023 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | số 16/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XV** | **LĨNH VỰC Y TẾ** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 | Quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Khoản 1 Điều 5; Điều 6 Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 01/01/2024 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 03 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 67/2006/QĐ-UBND ngày 15/9/2006 | Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, mỹ phẩm thuộc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang | Điểm b Mục 3.1 Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 67/2006/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chứccủa Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang | 15/10/2018 |
|  | Quyết định | Số 74/2006/QĐ-UBND ngày 02/10/2006 | Về việc thành lập Bệnh viện Đa khoa các huyện và Bệnh viện Đa khoa khu vực các huyện thuộc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang | Khoản: 1, 3, 4, 5, 7 Điều 1, khoản 3 Điều 2 Quyết định số 74/2006/QĐ-UBND | | Được bãi bỏ một phần tại Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chứccủa Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang | 15/10/2018 |
|  | Quyết định | số 06/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XVI** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA VĂN PHÒNG UBND TỈNH** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 02 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 13/2017/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 | Ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao | Điều 21 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh | | Được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung quy định về chế độ báo cáo tại các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh | 15/01/2020 |
|  | Quyết định | Số 26/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 | Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 4; điểm b khoản 2 Điều 5; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 6; khoản 6 khoản 7 Điều 8; khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của UBND tỉnh | | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XVII** | **LĨNH VỰC NGOẠI VỤ** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 02 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | Số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 | Ban hành Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Điểm a và điểm c, khoản 2, Điều 1; Điều 3; Khoản 1 và khoản 5, Điều 4; Điều 8 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND, ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 01/01/2018 |
|  | Quyết định | số 17/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XVIII** | **LĨNH VỰC THANH TRA** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | số 19/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 | Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 3, khoản 5 Điều 5 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XIX** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BAN DÂN TỘC** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | số 08/2022NQ-HĐND ngày 01/07/2022 | Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 | - Khoản 5 Điều 3; Điều 5 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND; - Mục 2 phần I Phụ lục III; Điểm a, mục 2 phần II Phụ lục III; mục 1 phần I Phụ lục IV; Điểm a mục 2 phần I phụ lục V; mục 2 phần II Phụ lục V; điểm a mục 2 phần III Phụ lục V; mục 2 phần IV Phụ lục V; điểm a mục 1 Phụ lục VI; điểm a mục 2 Phụ lục VI; mục 1 và mục 2 Phụ lục VII; điểm a mục 2 Phụ lục VIII; điểm a mục 2 phần II Phụ lục IX; điểm a mục 2 phần I Phụ lục X; phần II Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND. | | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 | 18/12/2023 |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | số 18/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 6, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XX** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP** | | | | | | |
|  | **QUYẾT ĐỊNH: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Quyết định | số 04/2019/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang | khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4; khoản 2, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND | | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | 20/02/2022 |
| **XXI** | **LĨNH VỰC AN NINH QUỐC PHÒNG** | | | | | | |
|  | **NGHỊ QUYẾT: 01 văn bản** | |  |  | |  |  |
|  | Nghị quyết | số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 | Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | - Cụm từ "mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú" tại tên gọi của Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND; - Cụm từ "và mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú" tại Điều 1 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND; - Điều 4 Nghị quyết - Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND | | Được bãi bỏ một phần và sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một phần và sửa đổi khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | 20/07/2023 |
|  | **TỔNG: 78 văn bản (gồm: 18 nghị quyết; 60 quyết định)** | | | | | | |